CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 291 /XNK-CBTT	*TP. Long Xuyên, ngày 18 tháng 04 năm 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà VŨ THU MƯỜI**
  Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ
  ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:
  Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 18. /04/2018 tại địa chỉ: http://www.angimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Vũ Thu Mười

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**613.129.968.481**	**550.614.189.918**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**251.222.936.334**	**137.740.105.542**
1. Tiền	111		19.962.936.334	5.140.105.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		231.260.000.000	132.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	-	**27.800.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			27.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	7	**60.461.111.163**	**57.313.848.956**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.931.210.196	50.612.980.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.110.378.800	5.252.191.333
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		608.685.477	2.395.840.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.189.163.310)	(947.163.310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**298.628.153.902**	**323.724.632.897**
1. Hàng tồn kho	141		300.306.406.320	325.402.885.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.678.252.418)	(1.678.252.418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	9	**2.817.767.082**	**4.035.602.523**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		665.073.103	951.764.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.150.379.979	2.637.029.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.314.000	446.808.035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**161.379.494.203**	**168.435.154.330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**486.000.000**	**486.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		486.000.000	486.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**137.139.100.926**	**144.130.670.637**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	107.187.599.597	114.151.745.558
- Nguyên giá	222		264.418.146.403	264.588.551.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.230.546.806)	(150.436.805.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.951.501.329	29.978.925.079
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.400.417)	(211.976.667)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**248.068.800**	**248.068.800**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		248.068.800	248.068.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**14.561.098.000**	**14.561.098.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.945.226.477**	**9.009.316.893**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.353.059.003	7.824.559.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.592.167.474	1.184.757.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**774.509.462.684**	**719.049.344.248**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**411.193.816.607**	**358.970.828.214**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**404.421.077.164**	**352.927.400.922**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.608.353.285	21.289.193.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.619.438.482	14.862.042.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.035.966.266	149.012.311
4. Phải trả người lao động	314		7.141.442.970	6.968.307.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.155.399.331	2.114.645.656
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		330.539.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.417.509.820	4.851.763.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	351.258.460.800	294.478.765.223
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	7.853.966.810	8.213.670.695
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.772.739.443**	**6.043.427.292**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	938.181.818	120.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.834.557.625	5.923.427.292
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**363.315.646.077**	**360.078.516.034**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**363.315.646.077**	**360.078.516.034**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.830.646.077	52.593.516.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		52.593.516.033	52.593.516.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.237.130.044	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**774.509.462.684**	**719.049.344.248**

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
NGUYỄN KHÁNH LINH	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	**596.747.164.466**	**606.878.453.941**	**596.747.164.466**	**606.878.453.941**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		293.631.671	111.735.856	293.631.671	111.735.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**596.453.532.795**	**606.766.718.085**	**596.453.532.795**	**606.766.718.085**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	560.801.190.285	569.827.838.311	560.801.190.285	569.827.838.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**35.652.342.510**	**36.938.879.774**	**35.652.342.510**	**36.938.879.774**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.770.173.780	2.694.203.587	2.770.173.780	2.694.203.587
7. Chi phí tài chính	22	25	1.439.965.809	3.058.757.963	1.439.965.809	3.058.757.963
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.164.392.950*	*2.593.075.007*	*1.164.392.950*	*2.593.075.007*
8. Chi phí bán hàng	24	26	30.569.076.207	29.286.523.890	30.569.076.207	29.286.523.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	3.909.215.915	3.711.485.711	3.909.215.915	3.711.485.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.504.258.359**	**3.576.315.797**	**2.504.258.359**	**3.576.315.797**
11. Thu nhập khác	31		1.674.229.051	460.233.634	1.674.229.051	460.233.634
12. Chi phí khác	32		79.510.990	-	79.510.990	
13. Lợi nhuận khác	40	27	1.594.718.061	460.233.634	1.594.718.061	460.233.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.098.976.420**	**4.036.549.431**	**4.098.976.420**	**4.036.549.431**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.269.256.828	785.771.336	1.269.256.828	785.771.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(407.410.452)	42.248.350	(407.410.452)	42.248.350
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.237.130.044**	**3.208.529.745**	**3.237.130.044**	**3.208.529.745**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	29	**178**	**176**	**178**	**176**

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
NGUYỄN KHÁNH LINH	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.098.976.420**	**4.036.549.431**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.161.164.711	5.069.351.445
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.694.203.587)
Chi phí lãi vay	06	1.164.392.950	2.593.075.007
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.424.534.081**	**9.004.772.296**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.504.958.808)	(29.231.860.947)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.096.478.995	(27.559.462.651)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.813.269.405)	25.337.903.998
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	758.192.620	790.704.856
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.164.392.950)	(2.593.075.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	818.181.818	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(448.573.552)	(514.580.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26.166.192.799**	**(24.765.598.065)**
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(169.595.000)	(2.806.062.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	136.363.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.770.173.780	1.078.653.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**30.536.942.416**	**(1.727.408.961)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	372.285.003.436	403.122.113.618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(315.505.307.859)	(435.826.432.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**56.779.695.577**	**(32.704.318.382)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**113.482.830.792**	**(59.197.325.408)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**137.740.105.542**	**157.403.326.113**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**251.222.936.334**	**98.206.000.705**

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
NGUYỄN KHÁNH LINH	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
-Cty TNHH Angimex - Kitoku
-Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp

· Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

· Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

· Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

· Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

Quỹ khen thưởng phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.
Tiền lãi
Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
Tiền cho thuê
Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
Cổ tức
Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính dược ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	8.501.328.533	2.157.381.553
Tiền gởi ngân hàng	11.461.607.801	2.982.723.989
Các khoản tương đương tiền	231.260.000.000	132.600.000.000
	251.222.936.334	**137.740.105.542**

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gởi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/03/2018			
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	130.400.000.000		130.400.000.000	5,3% - 5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	57.210.000.000		57.210.000.000	5,3% - 5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	43.650.000.000		43.650.000.000	5,5 %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh An Giang			0	4,2%/năm
Tổng cộng	**231.260.000.000**		**231.260.000.000**	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gởi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/03/2018			
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang			0	5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên			0	5,4 - 5,5%/năm
Tổng cộng	**0**		**0**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	**48.931.210.196**	**50.612.980.751**
-Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	*7.654.554.530*	*9.246.564.860*
-RJK Export LTD, Freeport Zone, Mer Rouge	*5.094.621.123*	
- DLD COMMODITIES TRADING		
-Phoenix Global DMCC		
-Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam		
-Khách hàng khác	*36.182.034.543*	*41.366.415.891*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(1.189.163.310)**	**(947.163.310)**
Trả trước cho người bán	**12.110.378.800**	**5.252.191.333**
-Cty Honda Việt Nam	*11.201.150.350*	*3.687.312.775*
-Cty Lương Thực Long An		*1.307.000.000*
-Khách hàng khác	*909.228.450*	*257.878.558*
Các khoản phải thu khác	**608.685.477**	**2.395.840.182**
-Lãi phải thu tạm tính		1.486.329.999
-Tạm ứng	383.888.477	374.573.183
-Các khoản khác	224.797.000	534.937.000
Cộng	**60.461.111.163**	**57.313.848.956**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	14.359.376.002		3.129.262.837	
Công cụ dụng cụ	2.517.682.357		2.646.211.799	
Sản phẩm dỡ dang				
Hàng gửi đi bán	899.728.965		4.868.290.396	
Thành phẩm	141.824.651.352	(717.986.368)	189.750.125.277	(717.986.368)
Hàng hóa	140.704.967.644	(960.266.050)	125.008.995.006	(960.266.050)
	300.306.406.320	**(1.678.252.418)**	**325.402.885.315**	**(1.678.252.418)**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	665.073.103	951.764.855
Thuế GTGT được khấu trừ	2.150.379.979	2.637.029.633
Thuế TNDN tạm nộp	2.314.000	446.808.035
	2.817.767.082	**4.035.602.523**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	**264.588.551.403**
Mua trong kỳ			114.000.000	55.595.000	**169.595.000**
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán			(340.000.000)		**(340.000.000)**
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2018	120.799.359.418	122.420.542.890	14.212.139.855	6.986.104.240	**264.418.146.403**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	**(150.436.805.845)**
Khấu hao trong kỳ	(3.083.623.209)	(3.520.469.628)	(379.979.133)	(149.668.991)	**(7.133.740.961)**
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán			340.000.000		**340.000.000**
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/03/2018	(63.452.476.989)	(79.715.008.278)	(8.556.261.853)	(5.506.799.686)	**(157.230.546.806)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	**60.430.505.638**	**46.226.004.240**	**5.921.857.135**	**1.573.378.545**	**114.151.745.558**
Tại ngày 31/03/2018	**57.346.882.429**	**42.705.534.612**	**5.655.878.002**	**1.479.304.554**	**107.187.599.597**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	29.642.426.746	-	548.475.000	**30.190.901.746**
Mua trong kỳ				-
Thanh lý , nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2018	29.642.426.746	-	548.475.000	**30.190.901.746**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	(211.976.667)	**(211.976.667)**
Khấu hao trong kỳ			(27.423.750)	**(27.423.750)**
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/03/2018	-	-	(239.400.417)	**(239.400.417)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	**29.642.426.746**	-	**336.498.333**	**29.978.925.079**
Tại ngày 31/03/2018	**29.642.426.746**	-	**309.074.583**	**29.951.501.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	14.451.148.000	14.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000	109.950.000
		14.561.098.000	**14.561.098.000**

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

		31/03/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	*Xuất nhập khẩu gạo*	*32,96%*	*2.951.148.000*		*32,96%*	*2.951.148.000*	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	*Siêu thị*	*25,00%*	*11.500.000.000*		*25,00%*	*11.500.000.000*	
			14.451.148.000			**14.451.148.000**	

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	*60.000.000*		*60.000.000*	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	*19.950.000*		*19.950.000*	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	*30.000.000*		*30.000.000*	
	109.950.000	-	**109.950.000**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.433.820.137	3.456.570.136
Công cụ và dụng cụ	922.413.607	1.051.067.617
Khác	2.996.825.259	3.316.922.118
Tổng cộng:	**7.353.059.003**	**7.824.559.871**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2017
	VND	VND
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	*14.762.966.236*	*16.169.338.254*
-Khách hàng khác	*5.845.387.049*	*5.119.855.163*
Cộng	**20.608.353.285**	**21.289.193.417**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
-COMMERCE MODERNE SAL		2.480.715.720
-DLD COMMODITIES TRADING		5.585.555.425
-Everwell PTE LTD		3.851.050.549
-ENHANCE INTERTAIONAL LIMITED	785.447.699	
-REACHWELLS LABUAN LIMITED	1.752.995.509	
-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	1.290.000.000	
-CÔNG TY CP THỰC PHẨM GOLDEN RICE	870.000.000	
-Khách hàng khác	2.920.995.274	2.944.721.159
Tổng cộng:	**7.619.438.482**	**14.862.042.853**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND		VND
	Cuối kỳ 31/03/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2018
Thuế GTGT đầu ra	120.834.284	1.797.603.097	1.878.294.263	40.143.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	822.448.794		1.269.256.828	(446.808.034)
Thuế thu nhập cá nhân	90.138.511	274.781.807	215.908.007	149.012.311
Thuế xuất nhập khẩu	2.544.677	635.975	3.180.652	
	1.035.966.266	**2.073.020.879**	**3.366.639.750**	**(257.652.605)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	462.545.368	711.998.282
Chi phí vận chuyển, bán hàng	1.950.000.000	332.363.760
Thù lao HĐQT	1.125.000.000	900.000.000
Chi phí hỗ trợ	289.444.872	
Các khoản khác	328.409.091	170.283.614
	4.155.399.331	**2.114.645.656**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.302.645.744	1.226.037.924
Bảo hiểm xã hội		333.585.805
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	697.285.283	874.560.664
	4.417.509.820	**4.851.763.186**
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	5.834.557.625	5.923.427.292
Phải trả dài hạn khác	938.181.818	120.000.000
	6.772.739.443	**6.043.427.292**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.127.671.826	4.127.671.826
Quỹ phúc lợi XH	3.726.294.984	4.085.998.869
	7.853.966.810	**8.213.670.695**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

		31/03/2018	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn		**351.258.460.800**	**315.505.307.859**	**372.285.003.436**	**294.478.765.223**
-Vay cá nhân công ty	(1)				
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2)	351.258.460.800	315.505.307.859	372.285.003.436	294.478.765.223
Tổng cộng		**351.258.460.800**	**315.505.307.859**	**372.285.003.436**	**294.478.765.223**

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/03/2018				
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang		9.200.000	209.307.765.800	3 tháng từ ngày giải ngân	2,3%/năm đối với vay USD
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	92.322.500.000		92.322.500.000	90 ngày từ ngày giải ngân	Lãi suất điều chỉnh tháng từ 3,6%/năm, lãi suất điều chỉnh tuần từ 3,7%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	23.895.920.000		23.895.920.000	25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,5%/ năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	16.410.000.000		16.410.000.000	25 ngày đến 3 tháng từ ngày giải ngân	5,5%/ năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	5.000.000.000	190.000	9.322.275.000	2 tháng từ ngày giải ngân	Lãi suất 2,4 - 2,5%/năm cho vay USD; 5,6%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	**137.628.420.000**	**9.390.000**	**351.258.460.800**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	**182.000.000.000**	**117.254.000.000**	**5.021.000.000**	**45.638.817.862**	**349.913.817.862**
Lãi trong năm				11.264.698.171	11.264.698.171
Trích lập quỹ		3.210.000.000		(3.210.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức năm 2017					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2017	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**52.593.516.033**	**360.078.516.033**
Lãi trong kỳ				3.237.130.044	3.237.130.044
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/03/2018	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**55.830.646.077**	**363.315.646.077**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	455.583.881.738	464.330.108.201
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	141.163.282.728	142.548.345.740
Doanh thu khác		
	596.747.164.466	**606.878.453.941**
Các khoản giảm trừ	293.631.671	111.735.856
Doanh thu thuần	**596.453.532.795**	**606.766.718.085**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	433.526.944.513	440.336.966.457
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	127.274.245.772	129.490.871.854
Cộng	**560.801.190.285**	**569.827.838.311**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	914.242.628	1.025.202.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.377.100.000	53.451.000
Lãi bán hàng trả chậm	16.538.000	28.291.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	462.293.152	1.587.259.313
Cộng	**2.770.173.780**	**2.694.203.587**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.164.392.950	2.593.075.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.572.859	465.682.956
Cộng	**1.439.965.809**	**3.058.757.963**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	551.238.395.841	560.101.862.219
Chi phí nhân công	14.752.833.213	11.972.737.272
Chi phí khấu hao	5.092.762.944	5.069.351.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.426.471.296	23.337.675.862
Chi phí khác	2.769.019.113	2.344.221.114
	595.279.482.407	**602.825.847.912**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	136.363.636	
Hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo		
Thu nhập bất thường khác	1.537.865.415	460.233.634
Thu nhập khác	**1.674.229.051**	**460.233.634**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	79.510.990	
Chi phí khác	**79.510.990**	-
Lợi nhuận khác	**1.594.718.061**	**460.233.634**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.098.976.420**	**4.036.549.431**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức		(53.451.000)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi trợ cấp thôi việc	(88.869.667)	(211.241.750)
Các khoản khác	2.336.177.384	157.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	**6.346.284.137**	**3.928.856.681**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.269.256.827	785.771.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.269.256.827**	**785.771.336**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	(17.773.933)	42.248.350
- Chi phí khấu hao vượt qui định	425.184.385	
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	407.410.452	**42.248.350**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.237.130.044	3.208.529.745
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	3.237.130.044	3.208.529.745
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**178**	**176**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2017 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	31.935.000	37.830.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Nhận chia cổ tức Thù lao HĐTV	 330.539.400 1.365.000.000	
Công ty CP Docimexco	Bên liên quan	Mua gạo Chiết khấu hàng ký gởi		

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/03/2018 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Docimexco	Bên liên quan	Hàng ký gửi		7.920.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	10.837.500	13.095.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực	Honda	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VNĐ
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	**455.583.881.738**	**141.163.282.728**	-	**596.747.164.466**
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	**21.824.134.645**	**13.828.207.865**		**35.652.342.510**
Chi phí bán hàng	(21.590.987.107)	(8.978.089.100)		(30.569.076.207)
Chi phí quản lý				(3.909.215.915)
Thu nhập tài chính				2.770.173.780
Chi phí tài chính				(1.439.965.809)
Thu nhập khác				1.594.718.061
Lợi nhuận trước thuế				4.098.976.420
Thuế TNDN hiện hành				(1.269.256.828)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				407.410.452
Lợi nhận sau thuế			-	**3.237.130.044**
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	409.181.574.219	83.309.419.850	141.136.817	492.632.130.886
Tài sản không phân bổ				281.877.331.798
Cộng				**774.509.462.684**
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	13.171.034.811	14.989.899.256	-	28.160.934.067
Nợ phải trả không phân bổ				383.032.882.540
Cộng				**411.193.816.607**

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2018	31/03/2017
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,52	1,56
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,64
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,62	0,39
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,97	6,09
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,68	0,53
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,52	0,45
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,11	0,89
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,86	1,68
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	112,71	99,69
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,87	0,84
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	52,99	49,92

An Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
NGUYỄN KHÁNH LINH	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO